

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ST8)

CTCP Đầu tư phát triển ST8

Ngày 29/12/2023	18,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.3%	4.6%	-

DT thuần 2023
13.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼327 -96.1%

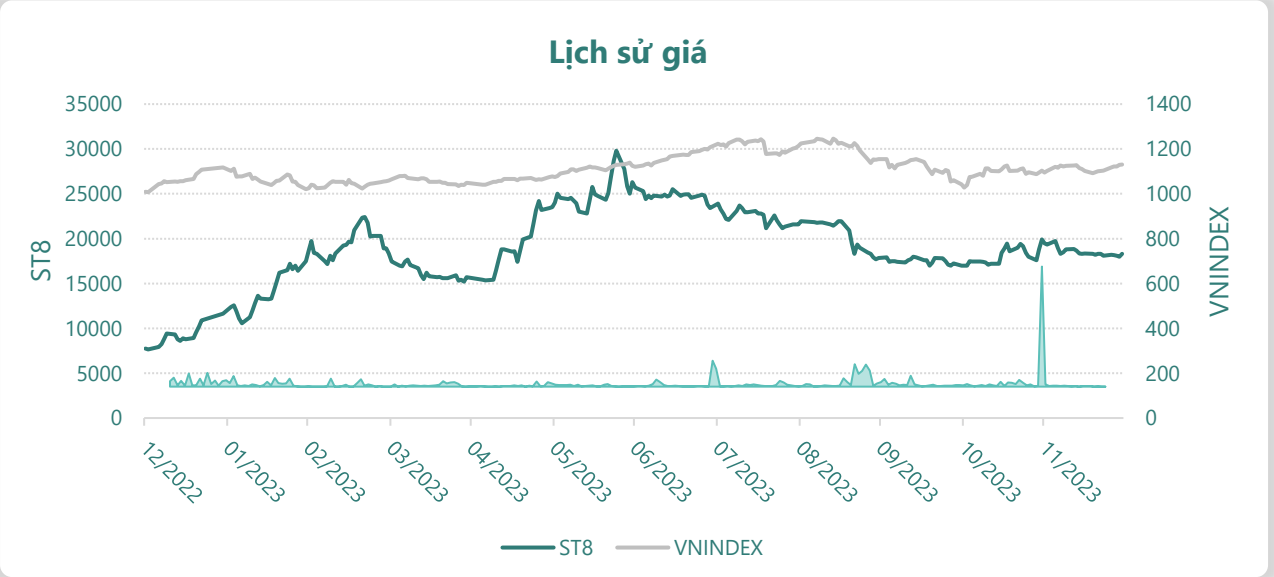
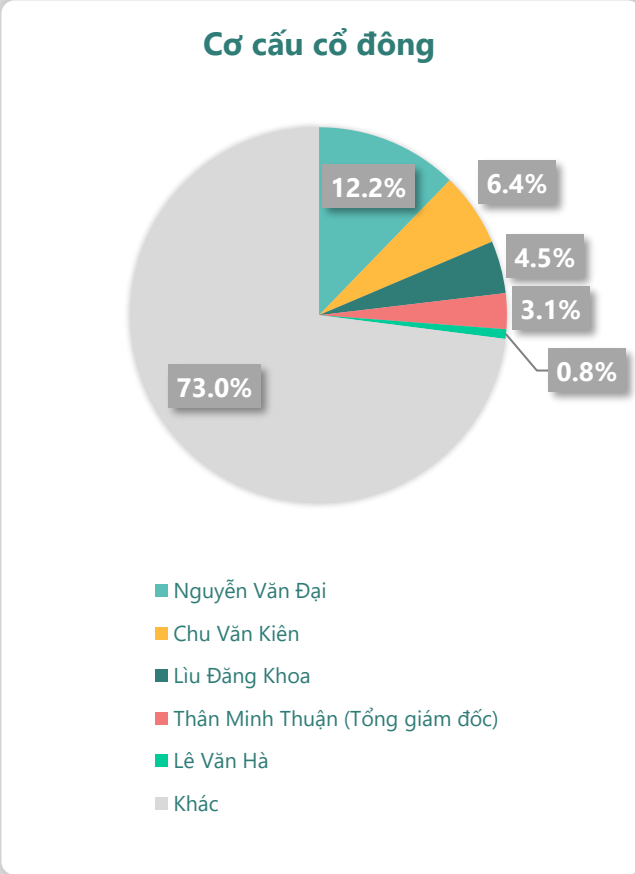
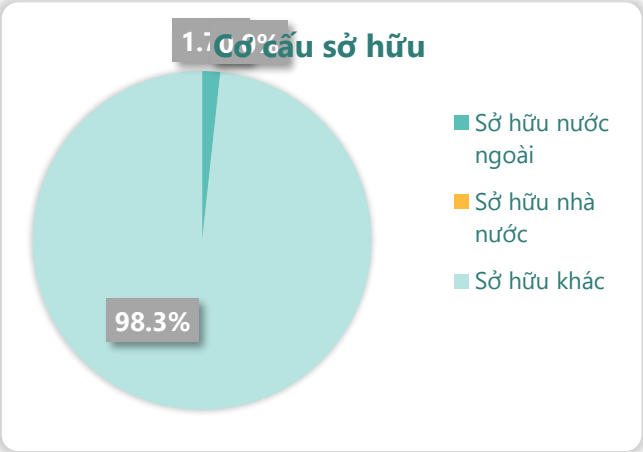
LN thuần 2023
6.64
tỷ VNĐ
YoY: ▼248 -97.4%

LN sau thuế 2023
3.87
tỷ VNĐ
YoY: ▼200 -98.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
39.4%
YoY: +/-▼ 35.6%

ROE 2023
1.4%
YoY: +/-▼ 68.3%

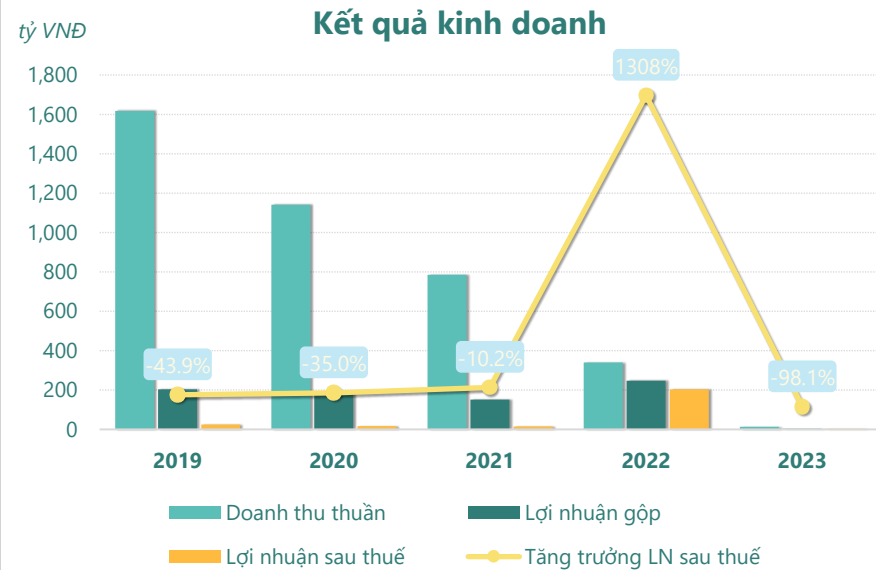
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,650 - 29,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	471
Số lượng CPLH (CP)	25,720,902
KLGD BQ 20 phiên (CP)	695,680
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.69
EPS	144
P/E	126.8



Năm **2023**, **SSM** ghi nhận doanh thu thuần **137.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.49** tỷ đồng, lần lượt **giảm 18.5%** và **tăng 116%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

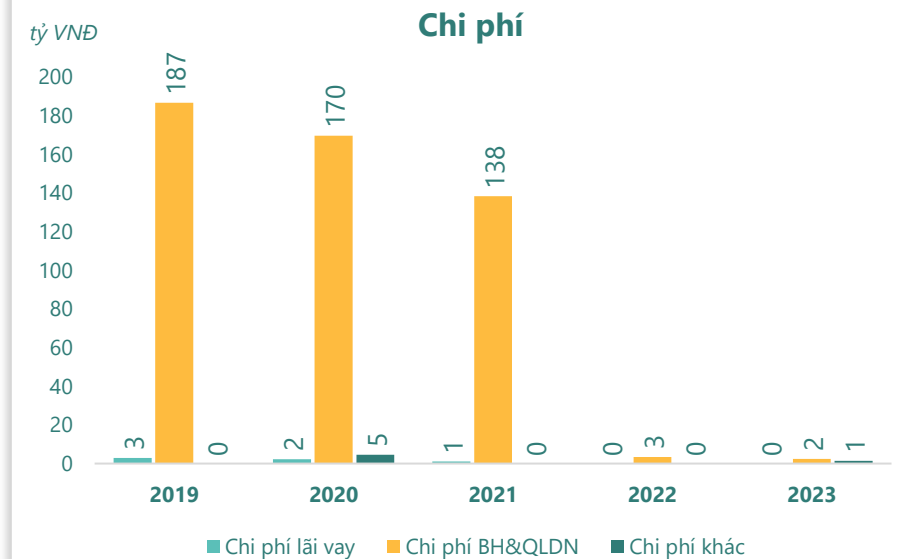
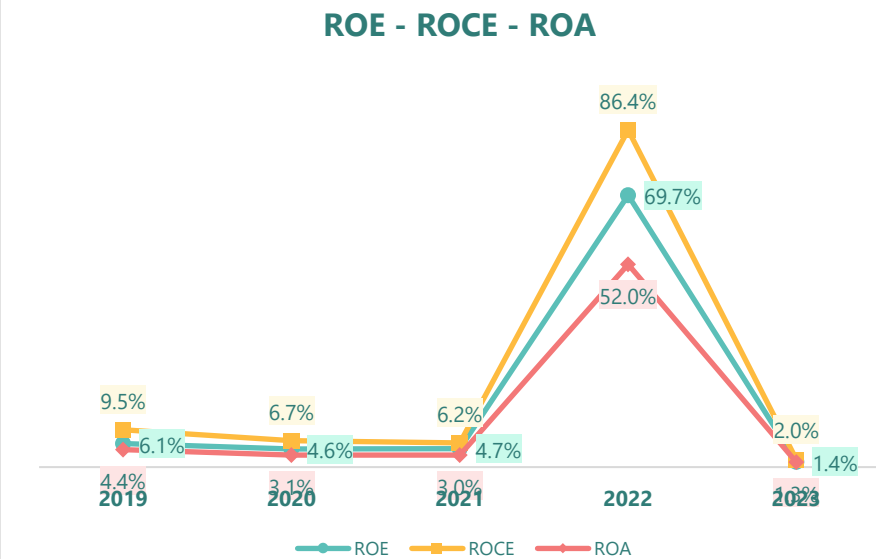
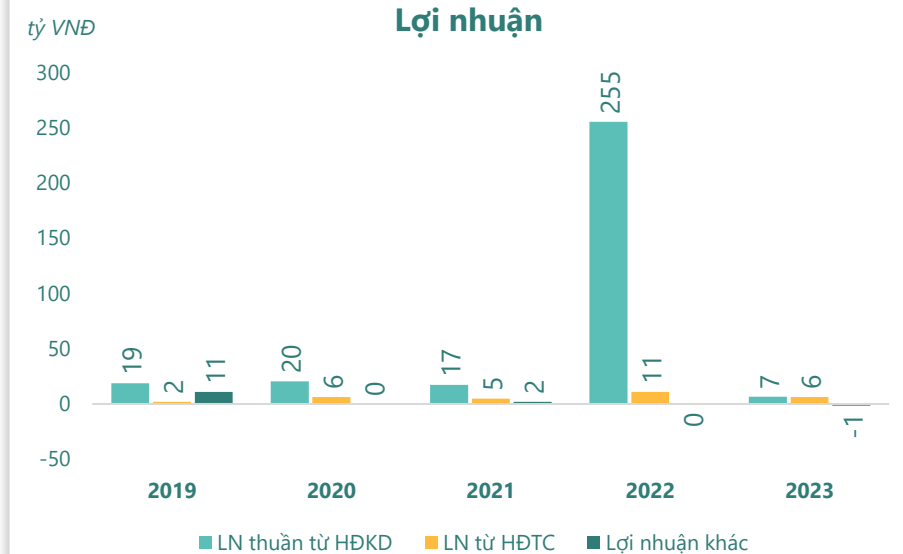
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, SSM có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.47** tỷ đồng, **tăng lên 10.74** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (0.97 tỷ đồng) là 0.49 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **2.15** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **10.41** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SSM năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.52%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



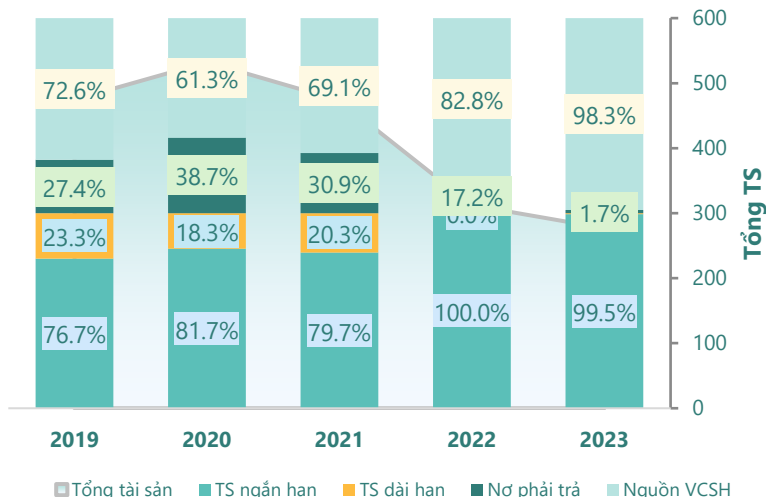


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

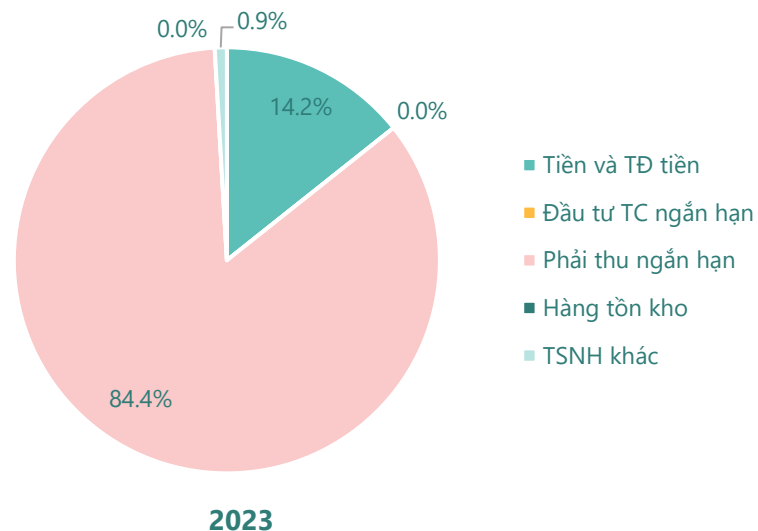
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

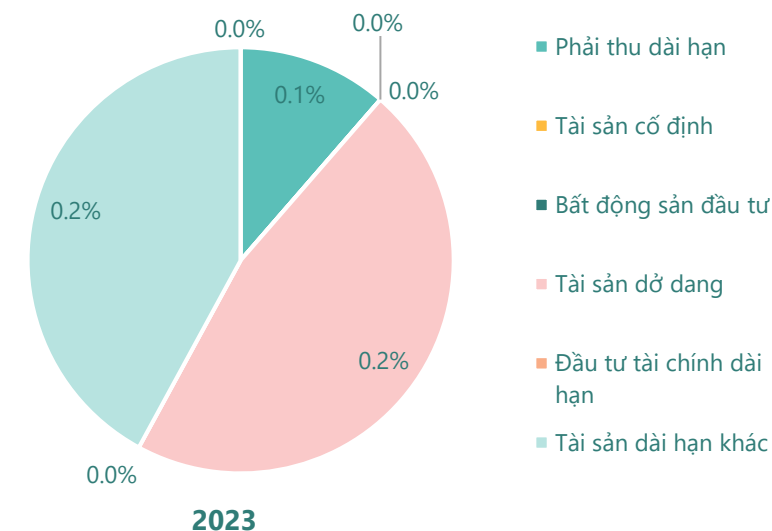
Tổng TS



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SSM** năm 2023 tăng trưởng **42.5%** so với năm trước, đạt **143.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SSM đạt **122.1** tỷ đồng, tăng trưởng **42.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **85.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 30.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

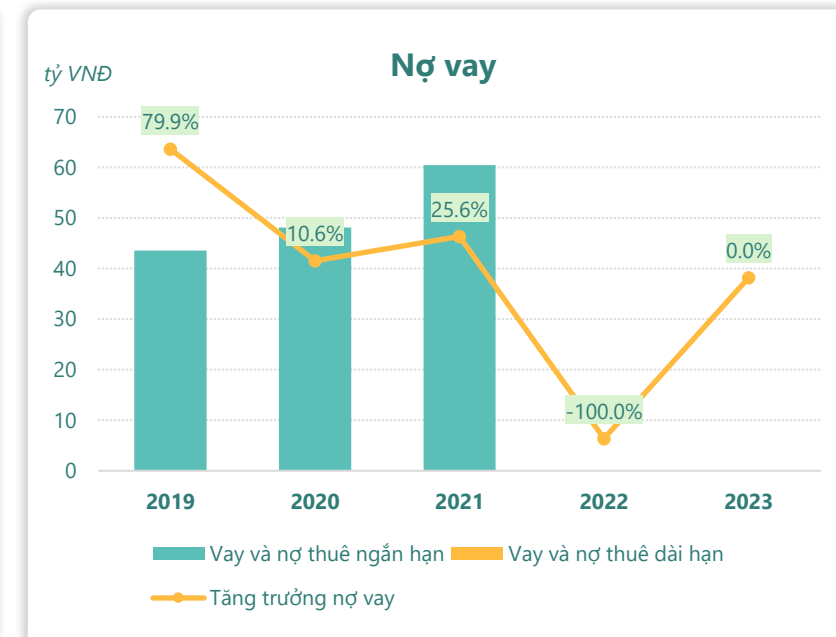
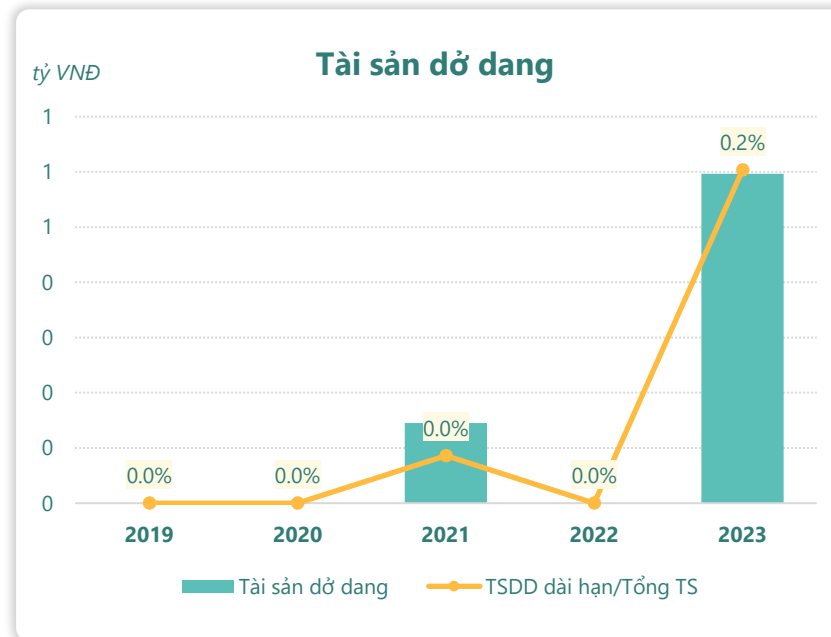
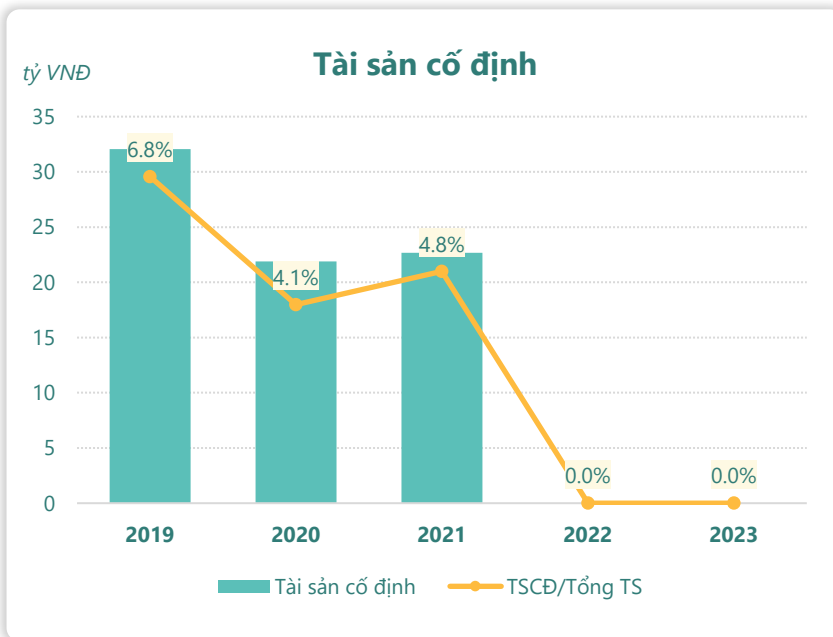
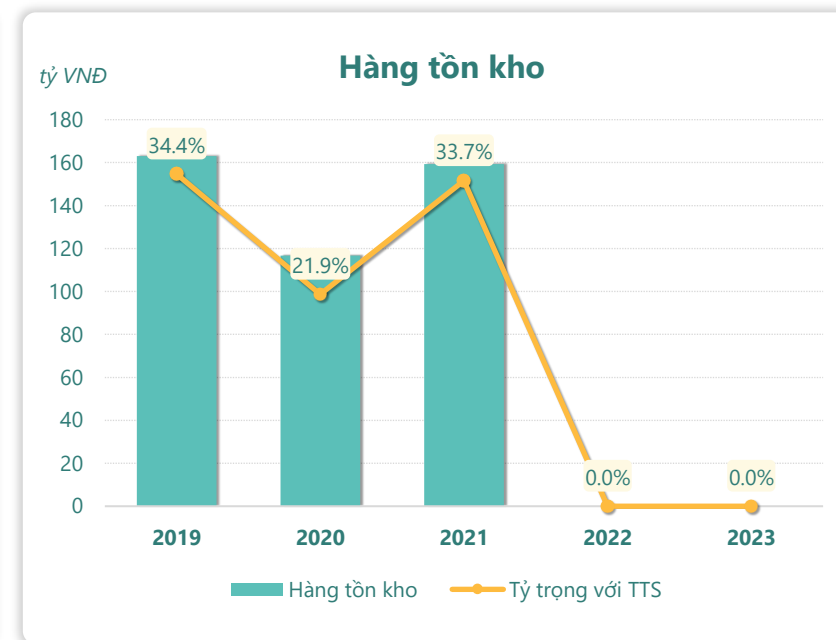
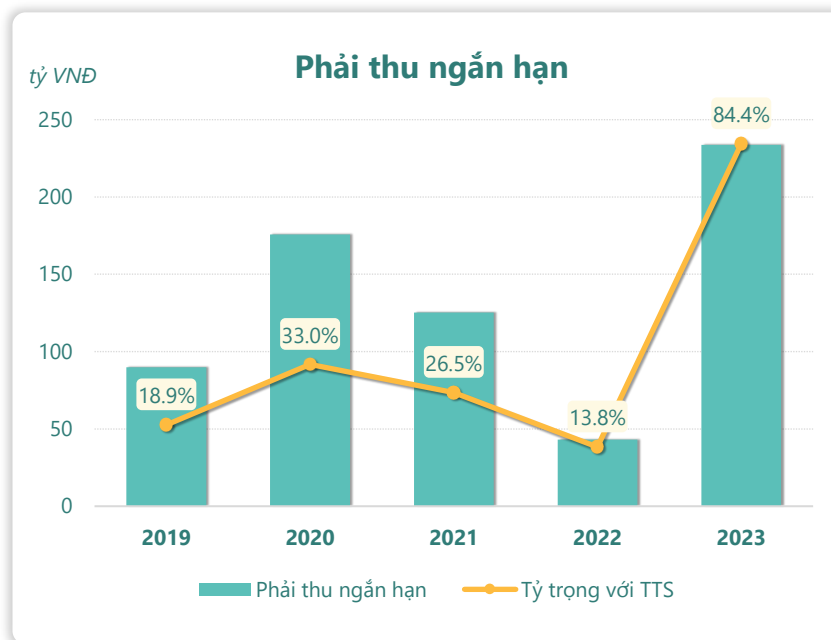
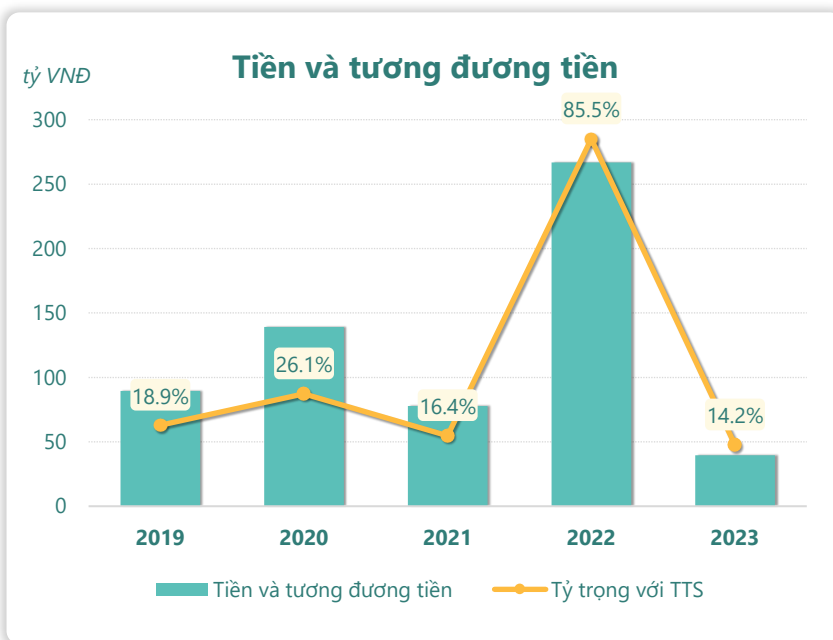
Tài sản dài hạn tăng trưởng **40.5%** so với năm trước và đạt **21.61** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **15.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.63%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

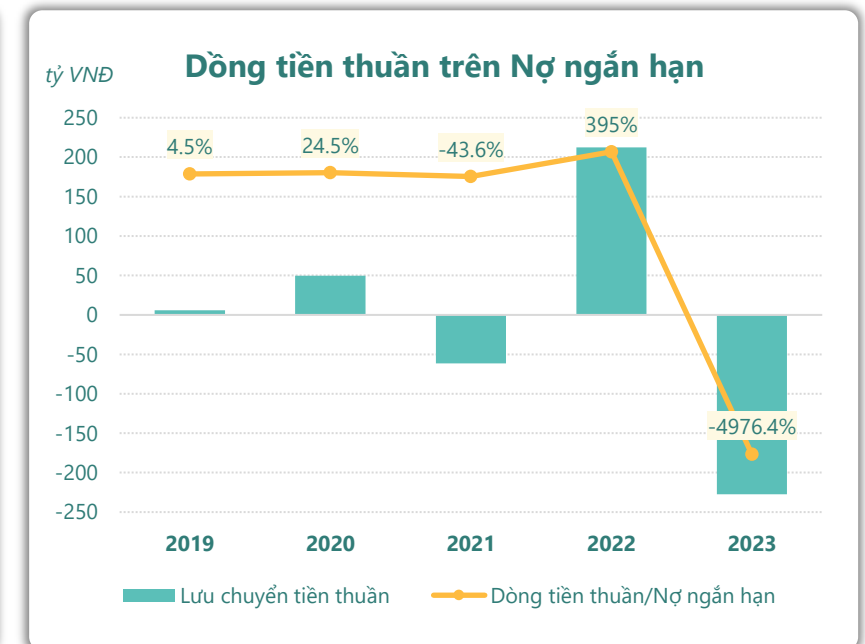
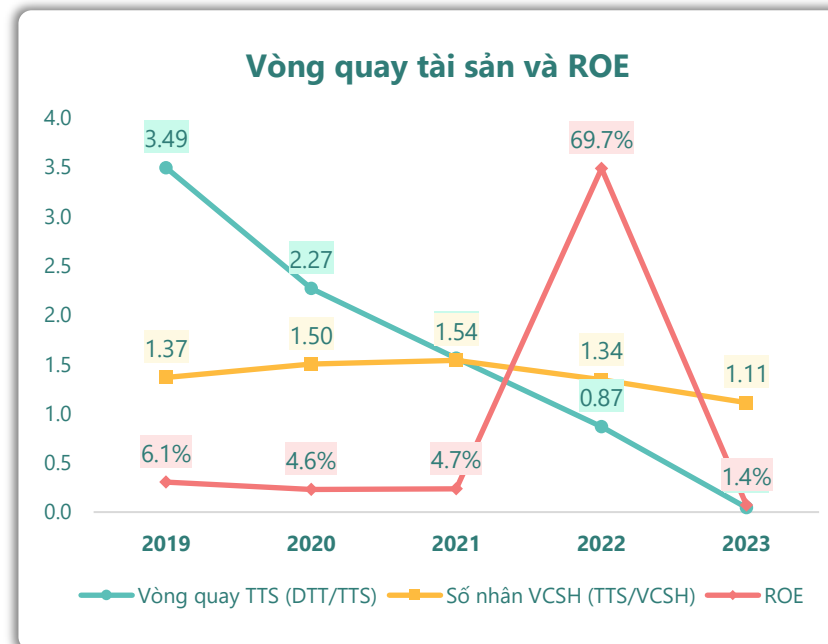
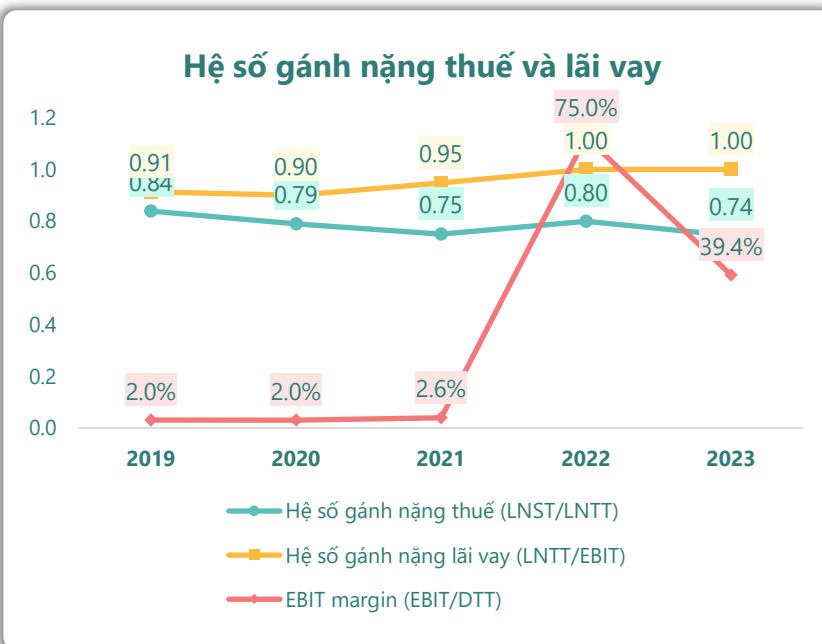
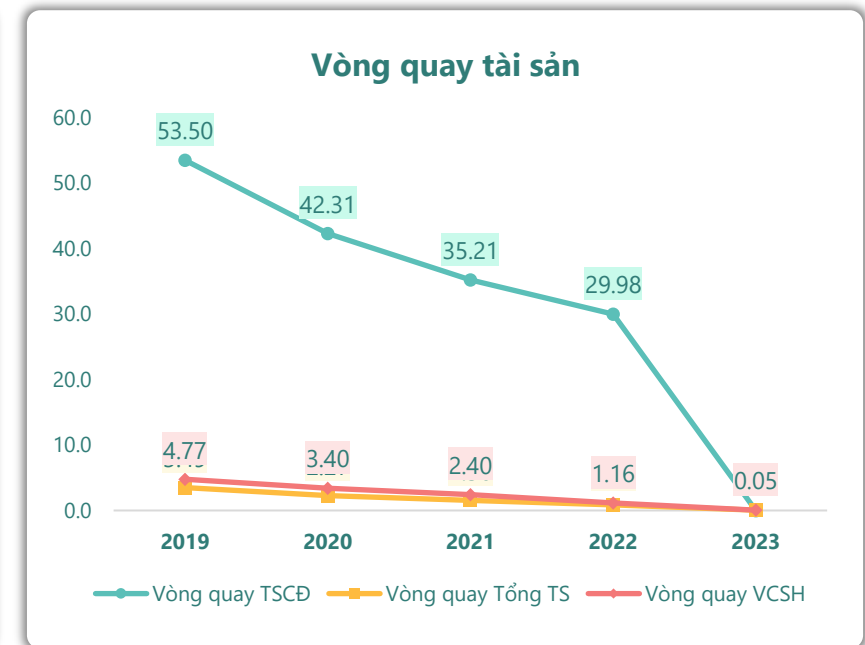
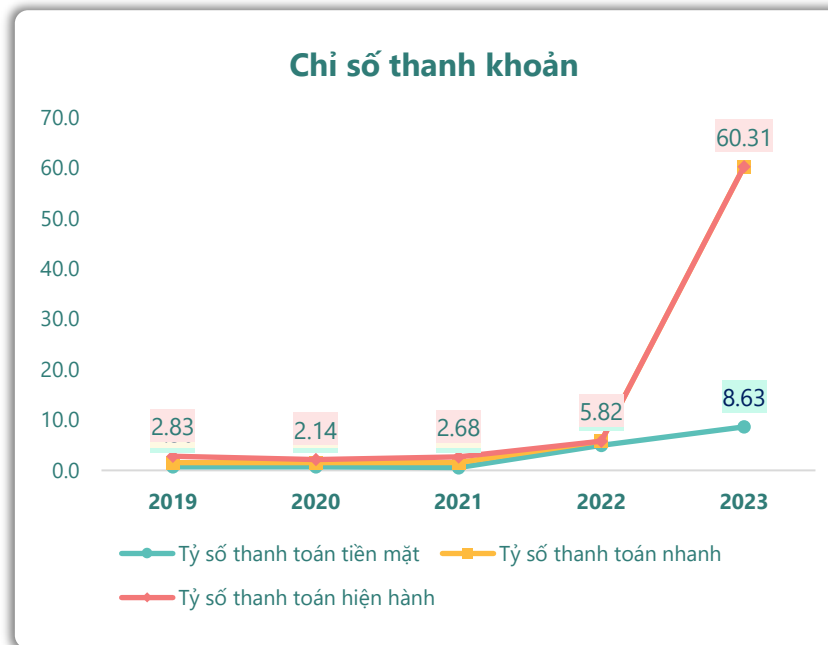
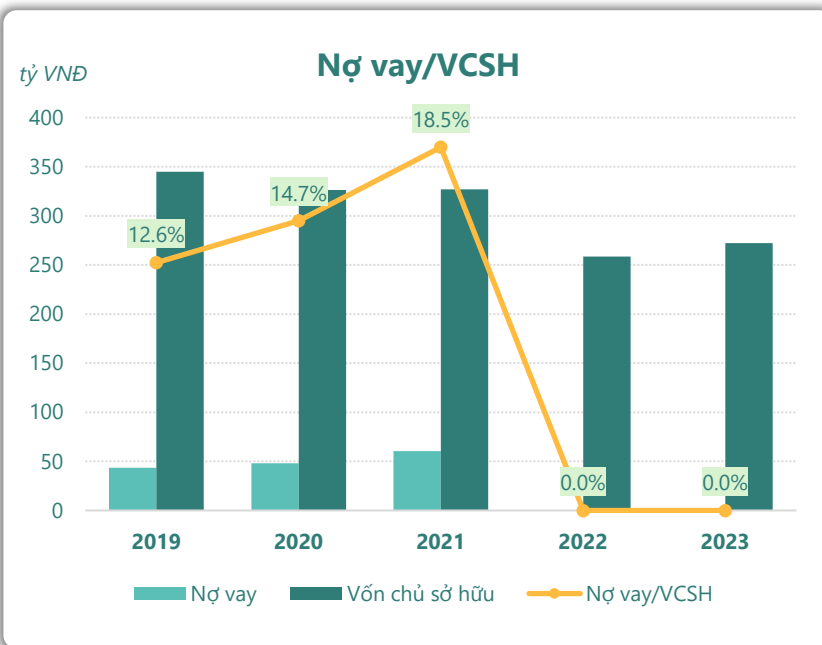




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,142	785	340	13.2
Giá vốn hàng bán	958	634	92.5	10.5
Lợi nhuận gộp	184	151	248	2.73
Doanh thu HĐTC	8.42	5.92	11.2	6.39
Chi phí TC	2.28	1.18	0.17	0
Chi phí lãi vay	2.28	1.08	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	110	88.6	0	0.02
Chi phí QLDN	59.7	49.7	3.40	2.46
LN thuần từ HĐKD	20.4	17.3	255	6.64
Lợi nhuận khác	0.01	2.03	-0.08	-1.44
LN trước thuế	20.5	19.3	255	5.20
Lợi nhuận sau thuế	16.1	14.5	204	3.87
LNST của CĐ cty mẹ	15.4	15.3	204	3.71

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.0	-37.1	-67.5	-186
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.53	-23.6	498	-50.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.72	-0.85	-219	10.0
Tiền đầu kỳ	89.5	139	54.7	267
Lưu chuyển tiền thuần	49.7	-61.5	212	-227
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	139	77.7	267	39.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	532	473	312	277
Tài sản ngắn hạn	435	377	312	276
Tiền và tương đương tiền	139	77.7	267	39.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.45	8.36	0	0
Phải thu ngắn hạn	176	125	43.0	234
Hàng tồn kho	117	159	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	2.99	6.47	2.17	2.52
Tài sản dài hạn	97.3	95.8	0	1.28
Phải thu dài hạn	6.40	6.23	0	0.15
Tài sản cố định	21.9	22.7	0	0
Bất động sản đầu tư	55.2	53.1	0	0
Tài sản dở dang	0	0.15	0	0.60
Đầu tư tài chính dài hạn	4.50	4.50	0	0
Tài sản dài hạn khác	9.28	9.19	0	0.54
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	206	146	53.7	4.57
Nợ ngắn hạn	203	141	53.7	4.57
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.1	60.5	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	122	40.7	34.6	0
Nợ dài hạn	2.88	5.14	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	326	327	258	272
Vốn chủ sở hữu	326	327	258	272
Vốn điều lệ	257	257	257	257
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0